CÔNG TY CP HÓA CHẤT GAMA THANH HÓA

CẢNG TỔNG HỢP GAMA
Số: 10.2026/**CV- GMTH**
V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 09 năm 2026.

Kính gửi: **- Bộ Giao thông vận tải;**
- Cục hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng Hải Thanh Hoá.

- Thực hiện theo quy định Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Gama Thanh Hoá xin gửi Bảng kê khai giá dịch vụ cảng biển tại khu vực Cảng Tổng Hợp Gama (đính kèm).
- Mức giá kê khai thực hiện từ ngày: 01/ 01 /2026
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Gama Thanh Hoá xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi kê khai./.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :
- Như trên;
- Ban Giám Đốc Công ty
- Lưu văn thư

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT GAMA THANH HÓA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Bắc

- Họ tên người nộp văn bản: Hồ Văn Bắc
- Số điện thoại liên lạc: 0346 656 916
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai giá: Công ty Cổ Phần Hoá Chất Gama Thanh Hoá – Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.

Ghi nhận ngày nộp văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng năm, nhận văn bản kê khai và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày đến: 08/9/2026
Ngày chuyển lại:.....

CÔNG TY CP HÓA CHẤT GAMA THANH HÓA

CẢNG TỔNG HỢP GAMA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 09 năm 2026.

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 10.2026/**CV- GMTH** *ngày 05 tháng 09 năm 2026 của Công ty Cổ phần hoá chất Gama Thanh Hoá về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)*

1. Mức giá kê khai

Các mức giá tại Bảng niêm yết giá này đã bao gồm 8% thuế GTGT

A. Mức giá kê khai dịch vụ tại Cảng Tổng hợp Gama đối với các Chủ tàu vận tải nội địa.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Cầu bến**								
1.1	Cập cầu	Đồng/ GT/Giờ	Bán lẻ		16.038	01/01/2026			
1.2	Cập mạn				8.10				
1.3	**Tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng**								
	- Tiền phí cầu bến tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá tương ứng sau đó cộng lại. - Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày(24 tiếng liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu thuỷ khác theo lệnh của Cảng vụ thì tính phí đỗ áp mạn đối với tàu đỗ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng đối với tàu ra neo								
2	**Lai dắt hỗ trợ được tính theo công suất tàu lai sử dụng.**								
2.1	Từ 500HP đến 800HP	VNĐ / Giờ	Bán lẻ		4.536.000	01/01/2026			
2.2	Từ 800HP đến 1300HP				8.424.000				
2.3	Từ 1300HP đến 1800HP				10.692.000				
2.4	Từ 1800HP đến 2200HP				12.852.000				
2.5	Từ 2200HP đến 3000HP				17.172.000				
2.6	Từ 3000HP đến				18.576.000				

	4000HP								
2.7	Từ 4000HP đến 5000HP				25.380.000				
2.8	Từ 5000HP trở đi				31.320.000				
2.9	**Cơ sở tính giá dịch vụ lai dắt** Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt = (Gía lai dắt tại mục số II x Thời gian lai dắt thực tế) ***) Ghi chú:*** - Thời gian là rất thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện Việc hỗ trợ lai dắt, kéo, đẩy được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, đẩy, kéo tàu thuyền được lai theo yêu cầu của huyền trường tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lại rất chỉ được tính bằng 10 % khung giá của 01.00 cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ; - Đơn giá tại mục bảng giá dịch vụ lai dắt được áp dụng khi điều động tàu lai dắt nằm trong khu vực Nghi sơn (Khoảng cách từ nơi neo đậu đến vị trí dẫn tàu < 10 miles) - Trong trường hợp điều động tàu lai từ nơi khác, giá điều động sẽ được thoả thuận và không vượt quá 70% đơn giá tại bảng giá dịch vụ lai dắt. - Số giờ lai dắt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể. - Số lượng tàu lai dắt áp dụng theo quyết định số 208/CVHHTH-PC ngày 26/03/2018 về việc Ban hành nội quy Cảng biển thuộc địa phận Thanh hoá.								
3	**Buộc mở dây**								
3.1	Dưới 1000GT	Đồng/lần buộc mở	Bán lẻ		194.000	01/01/2026			
3.2	Từ 1000GT đến 2000GT				378.000				
3.3	Từ 2000GT đến 5000GT				529.200				
3.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				810.000				
3.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				1.026.000				
3.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				1.242.000				
3.7	Trên 30.000GT				1.512.000				
3.8	**Các trường hợp khác:** - Tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu: tính bằng 80% đơn giá trong Biểu 3. - Tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu: tính bằng 100% đơn giá trong biểu trên.								
4	**Đóng/ mở nắp hầm hàng để lại trên boong**								
4.1	Dưới 1000GT	Đồng/lần-01 hầm	Bán lẻ		302.400	01/01/2026			
4.2	Từ 1000GT đến 2000GT				421.200				
4.3	Từ 2000GT đến 5000GT				658.800				
4.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				1.026.000				
4.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				1.458.000				

4.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				1.836.000				
4.7	Trên 30.000GT				2.268.000				
4.8	Trường hợp tàu có 2 boong (Tween deck) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu trên; nếu phải đóng mở bằng cần cẩu Cảng tính bằng 200% đơn giá tại biểu trên.								
5	**Đóng/ mở nắp hầm hàng đưa lên bờ**								
5.1	Dưới 1000GT	Đồng/lần-01 hầm	Bán lẻ		421.200	01/01/2026			
5.2	Từ 1000GT đến 2000GT				658.800				
5.3	Từ 2000GT đến 5000GT				1.026.000				
5.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				1.458.000				
5.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				1.836.000				
5.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				2.268.000				
5.7	Trên 30.000GT				2.700.000				
5.8	Trường hợp tàu có 2 boong (Tween deck) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu trên; nếu phải đóng mở bằng cần cẩu Cảng tính bằng 200% đơn giá tại biểu trên.								
6	**Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đổ rác**								
6.1	Cung cấp nước ngọt tại cầu Cảng	Đồng/m^3			63.000	01/01/2026			Thuế suất 5%
6.2	Thu gom rác thải sinh hoạt (áp dụng bắt buộc đối với các tàu ra/vào Cảng Tổng hợp Gama theo tần suất 3 ngày/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu Cảng)	Đồng/lần	Bán lẻ		324.000	01/01/2026			

B. Mức giá kê khai dịch vụ tại Cảng Tổng hợp Gama đối với các Chủ tàu vận tải quốc tế.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Cầu bến**								

1.1	Cập cầu	USD/ GT/Giờ	Bán lẻ		0.003348	01/01/2026			
1.2	Trường hợp nhận lệnh rời nhưng vẫn cố tình đỗ tại cầu		Bán lẻ		0.00648				
1.3	Cập mạn		Bán lẻ		0.00162				
1.4	Mức thu tối thiểu một lần tàu thuỷ cập	USD/tàu	Bán lẻ		54				
1.5	Tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng								
	- Tiền phí cầu bến tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá tương ứng sau đó cộng lại. - Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 tiếng liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu thuỷ khác theo lệnh của Cảng vụ thì tính phí đỗ áp mạn đối với tàu đỗ áp mạn hoặc không thu phí của thời gian không làm hàng đối với tàu ra neo.								
2	**Lai dắt hỗ trợ được tính theo công suất tàu lai sử dụng.**								
2.1	Từ 500HP đến 800HP	USD / Giờ	Bán lẻ		430.92	01/01/2026			
2.2	Từ 800HP đến 1300HP				623.16				
2.3	Từ 1300HP đến 1800HP				889.92				
2.4	Từ 1800HP đến 2200HP				1,200.96				
2.5	Từ 2200HP đến 3000HP				1,604.88				
2.6	Từ 3000HP đến 4000HP				1,857.60				
2.7	Từ 4000HP đến 5000HP				2,110.32				
2.8	Từ 5000HP trở đi				2,363.04				
2.9	Cơ sở tính giá dịch vụ lai dắt Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt = (Gía lai dắt tại mục số II x Thời gian lai dắt thực tế) *) Ghi chú: Thời gian là rất thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện Việc hỗ trợ lai dắt, kéo, đẩy được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, đẩy, kéo tàu thuyền được lai theo yêu cầu của huyền trường tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lại rất chỉ được tính bằng 10 % khung giá của 01.00 cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ; Đơn giá tại mục bảng giá dịch vụ lai dắt được áp dụng khi điều động tàu lai dắt nằm trong khu vực Nghi sơn (Khoảng cách từ nơi neo đậu đến vị trí dẫn tàu < 10 miles)								

	Trong trường hợp điều động tàu lai từ nơi khác, giá điều động sẽ được thoả thuận và không vượt quá 70% đơn giá tại bảng giá dịch vụ lai dắt. Số giờ lai dắt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể. Số lượng tàu lai dắt áp dụng theo quyết định số 208/CVHHTH-PC ngày 26/03/2018 về việc Ban hành nội quy Cảng biển thuộc địa phận Thanh hoá.								
3	**Buộc mở dây**								
3.1	Dưới 1000GT	USD/lần buộc mở	Bán lẻ		15.552	01/01/2026			
3.2	Từ 1000GT đến 2000GT				29.808				
3.3	Từ 2000GT đến 5000GT				42.768				
3.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				60.912				
3.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				103.68				
3.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				120.60				
3.7	Trên 30.000GT				155.52				
	Các trường hợp khác: - Tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu: tính bằng 80% đơn giá trong Biểu trên. - Tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu: tính bằng 100% đơn giá trong Biểu trên								
4	**Đóng/ mở nắp hầm hàng để lại trên boong**								
4.1	Dưới 1000GT	USD/lần-01 hầm	Bán lẻ		23.328	01/01/2026			
4.2	Từ 1000GT đến 2000GT				36.288				
4.3	Từ 2000GT đến 5000GT				57.024				
4.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				84.24				
4.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				102.6				
4.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				129.6				
4.7	Trên 30.000GT				155.52				
4.8	Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 4; nếu phải đóng/mở bằng cần cẩu Cảng tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 4								
5	**Đóng/ mở nắp hầm hàng đưa lên bờ**								
5.1	Dưới 1000GT	USD/lần-01 hầm	Bán lẻ		36.288	01/01/2026			
5.2	Từ 1000GT đến 2000GT				57.024				
5.3	Từ 2000GT đến 5000GT				84.24				

5.4	Từ 5000GT đến 10.000GT				102.6				
5.5	Từ 10.000GT đến 20.000GT				129.6				
5.6	Từ 20.000GT đến 30.000GT				155.52				
5.7	Trên 30.000GT				186.624				
5.8	Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) hoặc hầm có 2 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cẩu tàu tính bằng 150% đơn giá tại Biểu 4; nếu phải đóng/mở bằng cần cẩu Cảng tính bằng 200% đơn giá tại Biểu 4								
6	**Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, đổ rác**								
6.1	Cung cấp nước ngọt tại cầu Cảng	USD/m3	Bán lẻ		4.2	01/01/2026			Thuế suất 5%
6.2	Thu gom rác thải sinh hoạt(áp dụng bắt buộc đối với các tàu ra/vào Cảng Tổng hợp Gama theo tần suất 3 ngày/lần, lần đầu tính tại thời điểm tàu cập cầu Cảng)								
	Thu gom rác thải sinh hoạt đối với tàu có trọng tải < 15.000 GT	USD/lần	Bán lẻ		43.20	01/01/2026			
	Thu gom rác thải sinh hoạt đối với tàu có trọng tải > 15.000 GT				64.80				

C. Mức giá kê khai dịch vụ xếp dỡ, cân hàng hóa tại Cảng Tổng hợp Gama đối với Chủ hàng hóa.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Hàng rời**								
1.1	Clinker, Đá trắng, Đá vôi, Phụ gia xi măng rời, Đá hộc, Đá base, Đá hoa trắng, Đá rời các loại	Đồng/Tấn	Bán lẻ		25.920	01/01/2026			
1.2	Đất, cát xây dựng, Than cám, Thạch cao vụn, Xỉ lò cao, Xỉ thép, Tro bay				30.240				

	ẩm								
1.3	Dăm gỗ tươi				29.160				
1.4	Dăm gỗ tươi	Đồng/Tấn			18.360	01/01/2026			
1.4	Viên nén đậu nành		Bán lẻ		30.240				
1.5	Muối hạt				32.400				
1.6	Xi măng rời				18.360				
2	**Hàng đóng bịch từ 01 đến 02 tấn/bịch** (xếp dỡ + kiểm đếm, giao nhận)								
2.1	Xi măng bịch	Đồng/Tấn			41.040	01/01/2026			
2.2	Đá trắng, đá vôi đóng bịch		Bán lẻ		41.040				
2.3	Muối				41.040				
3	**Tôn cuộn**								
3.1.1	Tôn cuộn trắng	Đồng/Tấn			31.320				
3.1.2	Tôn cuộn trắng				27.000	01/01/2026			
3.1.3	Tôn cuộn trắng				19.440				
3.1.4	Tôn cuộn trắng		Bán lẻ		15.120				
3.2.1	Tôn cuộn đen				23.760				
3.2.2	Tôn cuộn đen				12.960				
4	**Cân hàng**								
	Cân hàng đối với hàng rời	Đồng/Tấn	Bán lẻ		1.080	01/01/2026			

D. Mức giá kê khai dịch vụ Thuê thiết bị tại Cảng Tổng hợp Gama đối với Chủ hàng hóa.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cẩu máy ủi	Đồng/Lần	Bán lẻ		432.000	01/01/2026			
2	Thuê máy xúc lật (tàu nhỏ hơn hoặc bằng 30.000 tấn)	Đồng/Tàu			2.700.000				
3	Thuê máy xúc lật (tàu lớn hơn 30.000 tấn)	Đồng/Tàu			4.320.000				
4	Thuê máy xúc lật	Đồng/Giờ			864.000				
5	Thuê máy đào	Đồng/Giờ			972.000				
6	Thuê máy đào	Đồng/Tấn			9.720				
7	Thuê máy trung chuyển hàng (bãi tập kết -> cầu cảng)	Đồng/Tấn			15.000				

E. Mức giá kê khai dịch vụ Thuê kho bãi, văn phòng, điện, nước tại Cảng Tổng hợp Gama đối với Chủ hàng hóa.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thuê bãi	Đồng/m^2/tháng	Bán lẻ		18.700	01/01/2026			Thuế suất 10%
2	Thuê văn phòng	Đồng/phòng/tháng			11.000.000				
3	Thuê văn phòng	Đồng/phòng/tháng			13.200.000				
3	Thuê bãi tập kết	Đồng/Tấn/ngày			550				

4	Điện (thu hộ)	Đồng/kwh		5.400				
5	Nước sạch	Đồng/m^3		63.000				Thuế suất 5%
6	Nước sạch	USD/m^3		4.2				

F. Mức giá kê khai dịch vụ khác tại Cảng Tổng hợp Gama đối với phương tiện ra, vào cảng.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Xe đi qua cảng cấp dầu điêzen, dầu nhớt, thủy lực cho tàu	Đồng/lít	Bán lẻ		324	01/01/2026			
					216				
2	Xe đi qua cảng cấp dầu nhớt, thủy lực cho tàu	Đồng/phi	Bán lẻ		54.000	01/01/2026			
3	Xe đi qua cảng cấp Sơn, dầu nhớt, thủy lực cho tàu (loại thùng 18-20lit/thùng)	Đồng/thùng			10.800				
4	Cân dịch vụ ngoài	Đồng/tấn			3.240				
5	Xe máy chở hàng qua cổng làm dịch vụ	Đồng/lượt			54.000				
6	Xe ô tô qua cổng đón trả khách (xe từ 7 chỗ ngồi trở xuống)	Đồng/lượt			54.000				
7	Xe ô tô qua cổng đón trả khách (xe trên 7 chỗ ngồi)	Đồng/lượt			108.000				
8	Xe ô tô tải chở hàng dịch vụ qua cổng trọng tải xe ≤1,0 tấn	Đồng/lượt			54.000				
9	Xe ô tô tải chở hàng dịch vụ	Đồng/lượt			108.000				

	qua cổng trọng tải 1,0 tấn < trọng tải xe ≤15 tấn								
10	Xe ô tô tải chở hàng dịch vụ qua cổng trọng tải xe >15 tấn	Đồng/lượt		216.000					
11	Xe vào cảng lấy chất thải từ tàu	Đồng/tấn		216.000					
12	Xe chở sắt, thép vào cảng cấp cho tàu, nhà thầu…	Đồng/kg		216					
13	Xe chở sắt, thép từ tàu đưa ra ngoài	Đồng/kg		270					

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ.

- Công ty Cổ phần hoá chất Gama Thanh Hoa tiến hành niêm yết theo thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, Quyết định số 811/QĐ-BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải, quyết định 809/QĐ-BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại Cảng biển Việt Nam ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải và Nghị định số 72/2024/NĐ/CP ngày 30/05/2024 quy định chính sách giảm giá thuế GTGT theo nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội áp dụng thuế 8% đến 31/12/2024.

- Công ty tiến hành niêm yết đảm bảo phù hợp với Nghị Định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá, có hiệu lực từ ngày 10/07/2024.

- Các mức niêm yết đều nằm trong khung gia quy định tại Quyết định số 811/QĐ-BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải, quyết định 809/QĐ-BGTVT về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại Cảng biển Việt Nam ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

4.1 Đối tượng khách hàng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 0%

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 0% thì:

- Mức giá áp dụng bằng mức giá niêm yết (cột 6) chia cho 1.08 (thuế suất 8%)

* Trừ trường hợp dịch vụ thuê bãi, văn phòng thì giá áp dụng bằng mức giá niêm yết (cột 6) chia cho 1.10 (thuế suất 10%). Dịch vụ nước sạch thì giá áp dụng bằng mức giá niêm yết (cột 6) chia cho 1.05 (thuế suất 5%).

Khách hàng là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 0%: Khi đáp ứng đủ điều kiện áp dụng thuế giá trị gia tăng 0% theo quy định tại Mục d) Khoản 2 điều 9 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

"Dịch vụ nghành hàng hải áp dụng thuế suất 0% thực hiện tại khu vực Cảng và đáp ứng các điều kiện sau:

Có hợp đồng cung ứng dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung ứng dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển;

Có chứng từ thanh toán dịch vụ qua ngân hàng của tổ chức ở nước ngoài hoặc có chứng từ thanh toán dịch vụ qua ngân hàng của người đại lý tàu biển cho cơ sở cung ứng dịch vụ hoặc các hình thức thanh toán khác được coi là thanh toán qua ngân hàng".

4.2 Đối tượng khách hàng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 8%

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 8% thì mức giá áp dụng bằng mức giá niêm yết (cột 6).

Khách hàng là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế suất giá trị gia tăng 8% khi không đáp ứng đầy đủ các điều kiện áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 0% nêu ở mục 4.1.

Mức giá niêm yết này được thực hiện từ ngày 01/01/2026.

Công ty Cổ Phần Hoá Chất Gama Thanh Hoá xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn của mức giá mà chúng tôi kê khai./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0311069727 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT GAMA THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Văn Bắc